

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 5 tháng 3 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 11 tháng 7 năm 2018.

*Tại ngày ký báo cáo tài chính riêng này*

**Chủ tịch Công ty** Ông Bùi Quốc Hưng

**Hội đồng Quản trị**

Ông Bùi Quốc Hưng	Chủ tịch
Ông Kek Chin Ann	Phó chủ tịch
Ông Mai Xuân Phong	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên
Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên
Ông Trần Hoàng Lâm	Thành viên
Ông Phạm Hữu Quý Lâm	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Đặng Quốc Việt	Trưởng ban
Ông Trần Phước Thái	Thành viên
Ông Ngô Văn Duy Nhất	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Kek Chin Ann	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chua Seng Beng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2019)
Ông Trương Sỹ Toàn	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019 và miễn nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2019)

**Người đại diện theo Pháp luật** Ông Bùi Quốc Hưng Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Trụ sở chính** Số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký và chịu trách nhiệm đối với báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ("Công ty") theo Quyết định số 100/QĐ-HĐQT ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Kek Chin Ann  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 20 tháng 3 năm 2020



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

### **Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc của Công ty, Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến thuyết minh số 2.16 của báo cáo tài chính riêng cho thấy tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động với số tiền là 6.958.891 nghìn Đồng do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Hồng Kiên  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0298-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Cẩm Ly  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3067-2019-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 2363  
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>161.993.942.383</b>	<b>126.980.124.307</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.808.391.669	6.024.108.280
111	Tiền		10.808.391.669	6.024.108.280
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>21.875.987.605</b>	<b>14.054.735.032</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5(a)	21.477.746.007	13.117.324.960
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.955.741.964	1.713.456.929
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	6.963.477.268	6.871.023.217
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(8.524.687.898)	(7.936.134.541)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		3.710.264	289.064.467
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	8	<b>126.715.260.361</b>	<b>105.439.415.916</b>
141	Hàng tồn kho		127.808.763.450	110.456.622.070
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.093.503.089)	(5.017.206.154)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.594.302.748</b>	<b>1.461.865.079</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	551.294.748	985.576.496
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	2.043.008.000	476.288.583
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>54.983.086.860</b>	<b>60.861.320.782</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.977.424.336</b>	<b>3.771.041.926</b>
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	5(b)	2.380.852.771	3.174.470.361
216	Phải thu dài hạn khác		596.571.565	596.571.565
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>33.138.789.476</b>	<b>35.110.722.231</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	20.283.760.293	22.511.693.355
222	Nguyên giá		98.913.464.422	96.727.804.422
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(78.629.704.129)	(74.216.111.067)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	12.855.029.183	12.599.028.876
228	Nguyên giá		13.209.262.202	12.736.272.202
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(354.233.019)	(137.243.326)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>45.500.000</b>	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	45.500.000	-
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>15.110.926.449</b>	<b>15.110.926.449</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4	15.110.926.449	15.110.926.449
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.710.446.599</b>	<b>6.868.630.176</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	3.710.446.599	6.868.630.176
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>216.977.029.243</b>	<b>187.841.445.089</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>113.728.657.139</b>	<b>89.744.580.022</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>109.773.834.043</b>	<b>83.278.803.604</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	39.653.441.264	38.656.554.193
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		936.338.601	4.450.871.011
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	5.734.340.573	7.871.647.094
314	Phải trả người lao động		2.966.615.994	2.682.751.642
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	6.283.411.321	4.952.272.846
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	1.593.620.905	1.750.706.733
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	49.720.854.409	19.999.575.520
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	2.885.210.976	2.914.424.565
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>3.954.823.096</b>	<b>6.465.776.418</b>
337	Phải trả dài hạn khác		282.500.163	282.500.163
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	3.672.322.933	6.183.276.255
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>103.248.372.104</b>	<b>98.096.865.067</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>103.248.372.104</b>	<b>98.096.865.067</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19,20	50.000.000.000	50.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	15.753.387.350	15.753.387.350
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	29.020.260.148	29.020.260.148
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	8.474.724.606	3.323.217.569
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		823.217.569	10.649.659.150
421b	- Lãi/(lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay		7.651.507.037	(7.326.441.581)
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>216.977.029.243</b>	<b>187.841.445.089</b>



Nguyễn Thị Hương Giang  
Kế toán trưởng/Người lập



Kek Chin Ann  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	405.095.847.733	377.954.506.199
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.875.179.348)	(2.691.613.462)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp	23 401.220.668.385	375.262.892.737
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24 (295.814.594.897)	(286.968.229.452)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	105.406.073.488	88.294.663.285
21	Doanh thu hoạt động tài chính	115.151.422	5.144.641.375
22	Chi phí tài chính	25 (2.335.769.098)	(98.499.287)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay	(2.252.207.220)	(219.152.185)
25	Chi phí bán hàng	26 (73.775.301.059)	(74.054.919.560)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (23.512.455.644)	(27.668.975.351)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	5.897.699.109	(8.383.089.538)
31	Thu nhập khác	2.827.481.261	1.333.886.715
32	Chi phí khác	(155.582.153)	(257.238.758)
40	Lợi nhuận khác	2.671.899.108	1.076.647.957
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	8.569.598.217	(7.306.441.581)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	28 (918.091.180)	(20.000.000)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28 -	-
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.651.507.037	(7.326.441.581)



Nguyễn Thị Hương Giang  
Kế toán trưởng/Người lập



Kek Chin Ann  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>8.569.598.217</b>	<b>(7.306.441.581)</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	4.630.582.755	4.548.176.691
03	Các khoản dự phòng	(3.335.149.708)	1.678.233.072
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(9.713.384)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(102.531.733)	(1.312.343.462)
06	Chi phí lãi vay	2.252.207.220	219.152.185
08	<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>12.014.706.751</b>	<b>(2.182.936.479)</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(9.182.907.757)	(2.854.592.320)
10	Tăng hàng tồn kho	(17.352.141.380)	(51.809.971.719)
11	Giảm các khoản phải trả	(6.632.003.113)	(885.236.423)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	3.592.465.325	(21.633.731)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	-	5.648.780.000
14	Tiền lãi vay đã trả	(2.252.207.220)	(219.152.185)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(29.213.589)	(63.437.800)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(19.841.300.983)</b>	<b>(52.388.180.657)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(2.704.150.000)	(4.551.550.000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	718.866.819
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	102.531.733	635.749.233
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(2.601.618.267)</b>	<b>(3.196.933.948)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu đi vay	181.034.593.277	19.999.575.520
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(151.313.314.388)	-
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.494.076.250)	(4.998.612.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>27.227.202.639</b>	<b>15.000.963.520</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>4.784.283.389</b>	<b>(40.584.151.085)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>3 6.024.108.280</b>	<b>46.598.545.981</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	9.713.384
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3 10.808.391.669</b>	<b>6.024.108.280</b>



Nguyễn Thị Hương Giang  
Kế toán trưởng/Người lập



Kek Chin Ann  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất lần 11 ngày 11 tháng 7 năm 2018.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm các cổ đông nắm giữ cổ phiếu của Công ty. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở thuyết minh 19.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súp sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 21/2017/NQ-HĐQT, số 22/2017/NQ-HĐQT và số 27/2017/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 10 năm 2017, Ban Lãnh đạo đã quyết định đóng cửa ba chi nhánh:

- Chi nhánh tại TP Đà Nẵng, địa chỉ tại 150 Đống Đa, Phường Thuận Phước, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam;
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh, địa chỉ tại số 30 Lý Long Tường, Khu phố Mỹ Quang – H30, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Chi nhánh tại TP Hà Nội, địa chỉ tại số 80B Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các thủ tục đóng cửa chi nhánh tại TP Hà Nội và Đà Nẵng đã hoàn thành. Các thủ tục đóng cửa chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh vẫn đang được tiến hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có hai Công ty con như sau:

<b>Công ty con</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Nơi thành lập, đăng ký hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	Chế biến, bảo quản cá và các sản phẩm từ cá, thịt và các sản phẩm từ thịt, rau củ quả, sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và các mặt hàng thủy hải sản.	Lô C3-4, C3-5, Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	100%	100%
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	Số 69, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam	100%	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 527 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 575 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.8 Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 17%
Máy móc thiết bị	8% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 25%
Thiết bị văn phòng	15% - 50%
Phần mềm kế toán	20%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty đã không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*. Nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần phải lập là 6.958.891 nghìn Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.951.744 nghìn Đồng).

**2.17 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.15 và các quy định hiện hành có liên quan. Cách xác định số dư của khoản dự phòng là bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay của kỳ báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**2.20 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Doanh thu cho thuê tài sản**

Doanh thu cho thuê tài sản dưới hình thức thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian cho thuê đã thực hiện.

**(d) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng; chi phí hỗ trợ nhà phân phối; chi phí chào hàng; giới thiệu sản phẩm; chi phí đóng gói; và chi phí vận chuyển.

**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê nhà máy; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

**2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục này. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.9);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8);
- Dự phòng trợ cấp thôi việc (Thuyết minh 2.16); và
- Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 2.17 và 18).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	169.370.024	414.062.038
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	10.639.021.645	5.610.046.242
	<u>10.808.391.669</u>	<u>6.024.108.280</u>

(\*) Bao gồm trong tiền gửi ngân hàng là khoản tiền giá trị 800.000.000 Đồng giữ hộ Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long – một công ty con của Công ty (Thuyết minh 15).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG**

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư vào công ty con**

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng (Thuyết minh 30(b))	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (Thuyết minh 30(b))	110.926.449	110.926.449	-	110.926.449
	<u>15.110.926.449</u>	<u>15.110.926.449</u>	<u>-</u>	<u>15.110.926.449</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**
**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG****(a) Ngắn hạn**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba	20.684.128.417	12.323.707.370
Bên liên quan (Thuyết minh 5(b) và 30(b))	793.617.590	793.617.590
	<u>21.477.746.007</u>	<u>13.117.324.960</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)	(1.935.314.068)	(1.350.147.461)
	<u>19.542.431.939</u>	<u>11.767.177.499</u>

Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu của khách hàng như sau:

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.987.833.800	3.460.670.378
Công ty TNHH Sản xuất thương mại Phúc Long	2.607.619.080	-
Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Vincommerce	2.731.249.049	2.245.553.229
	<u>2.731.249.049</u>	<u>2.245.553.229</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	3.174.470.361	3.968.087.951
Chuyển sang phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 5(a))	(793.617.590)	(793.617.590)
	<u>2.380.852.771</u>	<u>3.174.470.361</u>
Số dư cuối năm (Thuyết minh 30(b)) (*)	<u>2.380.852.771</u>	<u>3.174.470.361</u>

(\*) Đây là khoản phải thu Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng, công ty con, liên quan đến việc bán máy móc thiết bị theo hợp đồng số 877-HĐMB/ĐHHL/2012 ngày 1 tháng 9 năm 2012 với giá trị 8.994.332.688 Đồng và được thanh toán trong 12 kỳ thanh toán, bắt đầu từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 đến ngày 31 tháng 3 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	2019 VND	2018 VND
Phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*)	5.458.254.250	5.458.254.250
Tạm ứng công tác phí và chi phí tiếp khách	475.485.038	183.405.783
Khác	1.029.737.980	1.229.363.184
	<u>6.963.477.268</u>	<u>6.871.023.217</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)	(6.589.373.830)	(6.585.987.080)
Trong đó:		
- Dự phòng cho khoản phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*)	(5.458.254.250)	(5.458.254.250)
- Dự phòng cho khoản phải thu khác	(1.131.119.580)	(1.127.732.830)
	<u>374.103.438</u>	<u>285.036.137</u>

(\*) Phải thu từ các cá nhân và dự phòng tương ứng liên quan đến thuế GTGT phải nộp Nhà nước là 5.458.254.250 Đồng được ghi nhận phù hợp với bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 tháng 1 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc Thẩm tại Hà Nội ban hành.

**7 NỢ KHÓ ĐÒI**

Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được trình bày như sau:

	2019		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5(a))	21.477.746.007	19.542.431.939	1.935.314.068
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)	6.963.477.268	374.103.438	6.589.373.830
	<u>28.441.223.275</u>	<u>19.916.535.377</u>	<u>8.524.687.898</u>
	2018		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5(a))	13.117.324.960	11.767.177.499	1.350.147.461
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)	6.871.023.217	285.036.137	6.585.987.080
	<u>19.988.348.177</u>	<u>12.052.213.636</u>	<u>7.936.134.541</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**
**7 NỢ KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)**

Biến động về dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	7.936.134.541	7.495.484.843
Tăng dự phòng	588.553.357	440.649.698
Số dư cuối năm	<u>8.524.687.898</u>	<u>7.936.134.541</u>

**8 HÀNG TỒN KHO**

	<b>2019</b>		<b>2018</b>	
	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	702.612.000	-	3.164.045.520	-
Nguyên vật liệu	64.693.839.649	(433.720.621)	57.638.141.538	(1.919.397.382)
Công cụ, dụng cụ	2.256.854.701	(342.577.814)	2.387.365.123	(21.085.790)
Chi phí SXKD dở dang	5.377.651.087	-	881.095.599	-
Thành phẩm	32.022.981.937	(317.204.654)	28.263.182.192	(3.076.722.982)
Hàng hóa	22.754.824.076	-	18.122.792.098	-
	<u>127.808.763.450</u>	<u>(1.093.503.089)</u>	<u>110.456.622.070</u>	<u>(5.017.206.154)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.093.503.089)		(5.017.206.154)	
	<u>126.715.260.361</u>		<u>105.439.415.916</u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	5.017.206.154	3.517.042.580
Tăng dự phòng	17.118.628	4.053.263.002
Hoàn nhập dự phòng	(2.888.440.446)	(753.966.499)
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(1.052.381.247)	(1.799.132.929)
Số dư cuối năm	<u>1.093.503.089</u>	<u>5.017.206.154</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>(a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí mua bảo hiểm	102.141.723	-
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	18.221.995	139.997.830
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	430.931.030	845.578.666
	<u>551.294.748</u>	<u>985.576.496</u>
<b>(b) Dài hạn</b>		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	36.638.891	99.756.095
Nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	2.822.149.780	5.874.112.442
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà kho	810.656.062	691.241.010
Chi phí trả trước dài hạn khác	41.001.866	203.520.629
	<u>3.710.446.599</u>	<u>6.868.630.176</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)****(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phản mềm VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	11.987.672.202	748.600.000	12.736.272.202
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	472.990.000	472.990.000
	<u>11.987.672.202</u>	<u>1.221.590.000</u>	<u>13.209.262.202</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.987.672.202	1.221.590.000	13.209.262.202
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	137.243.326	137.243.326
Khấu hao trong năm	-	216.989.693	216.989.693
	<u>-</u>	<u>354.233.019</u>	<u>354.233.019</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	354.233.019	354.233.019
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	11.987.672.202	611.356.674	12.599.028.876
	<u>11.987.672.202</u>	<u>611.356.674</u>	<u>12.599.028.876</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.987.672.202	867.356.981	12.855.029.183
	<u>11.987.672.202</u>	<u>867.356.981</u>	<u>12.855.029.183</u>

(\*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định với mục đích ban đầu để xây dựng nhà máy, bao gồm:

- i) Quyền sử dụng đất cho lô đất có diện tích 10.306 m<sup>2</sup> tại lô C3-4 và C3-5 thuộc khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 Đồng.
- ii) Quyền sử dụng đất cho lô đất có diện tích 290,7 m<sup>2</sup> tại thửa số 1 địa chỉ số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 729.000.000 Đồng.

Ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB ĐN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng, thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Đà Nẵng (giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 Đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, công ty con, với Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 12 năm 2019, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01.2019/HDTC-CAN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Nam Hải Phòng, thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Nha Trang (giá trị ghi sổ là 729.000.000 Đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty với Ngân hàng (Thuyết minh 16).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
Số dư đầu năm	-	630.272.590
Tăng	2.704.150.000	4.282.450.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(2.185.660.000)	(4.121.850.000)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10(b))	(472.990.000)	(748.600.000)
Chuyển sang chi phí	-	(42.272.590)
Số dư cuối năm	<u>45.500.000</u>	<u>-</u>

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
Bên thứ ba (*)	28.465.538.516	26.653.902.149
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	11.187.902.748	12.002.652.044
	<u>39.653.441.264</u>	<u>38.656.554.193</u>

(\*) Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm Hạ Long	9.063.526.050	8.280.698.080
Công ty TNHH Xuân Việt	7.250.173.700	3.386.024.400
	<u>9.063.526.050</u>	<u>8.280.698.080</u>
	<u>7.250.173.700</u>	<u>3.386.024.400</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**Mẫu số B 09 - DN**

**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
<b>a) Phải thu</b>					
Thuế GTGT được khấu trừ	-	19.476.673.108	-	(19.476.673.108)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	476.288.583	-	-	(476.288.583)	-
Tiền thuế đất (*)	-	2.493.831.000	-	(450.823.000)	2.043.008.000
	<u>476.288.583</u>	<u>21.970.504.108</u>	<u>-</u>	<u>(20.403.784.691)</u>	<u>2.043.008.000</u>
<b>b) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.932.295.072	39.797.969.330	(20.309.681.026)	(19.476.673.108)	1.943.910.268
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.503.703.057	(2.503.703.057)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	918.091.180	-	(476.288.583)	441.802.597
Thuế thu nhập cá nhân	231.470.284	1.822.800.138	(1.543.524.452)	-	510.745.970
Tiền thuế đất	-	901.647.000	(450.824.000)	(450.823.000)	-
Thuế nhà đất	-	106.218.000	(106.218.000)	-	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Thuế GTGT (**)	4.738.254.250	-	(2.870.000.000)	-	1.868.254.250
Phạt nộp chậm thuế GTGT	969.627.488	-	-	-	969.627.488
	<u>7.871.647.094</u>	<u>46.053.428.705</u>	<u>(27.786.950.535)</u>	<u>(20.403.784.691)</u>	<u>5.734.340.573</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)**

(\*) Khoản mục này là tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng, liên quan tới ba lô đất tại địa chỉ số 39, 43A và 43B phố Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng với tổng diện tích là 62.740,2 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất là 40 năm kể từ ngày 1 tháng 3 năm 1999. Tiền thuê đất trả hàng năm được thông báo bởi Chi cục thuế quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Vào ngày 24 tháng 7 năm 2019, Công ty đã nhận một thông báo đánh giá lại một nghĩa vụ thuế của mình, theo đó, số tiền thuê đất Công ty đã nộp thừa là 2.493.831.000 Đồng. Công ty sẽ được căn trừ số tiền nộp thừa này cho nghĩa vụ thuế tương ứng trong tương lai.

(\*\*) Khoản mục này phản ánh số thuế GTGT phải nộp Ngân sách Nhà nước theo bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc Thẩm tại Hà Nội ban hành (Thuyết minh số 6). Trong năm, Công ty đã trả 2.870.000.000 Đồng cho cơ quan thuế.

**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	2019 VND	2018 VND
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	2.057.899.635	2.083.926.328
Chi phí thưởng cho nhân viên	3.059.367.331	2.678.732.049
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.166.144.355	189.614.469
	6.283.411.321	4.952.272.846
	6.283.411.321	4.952.272.846

**15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	2019 VND	2018 VND
Phải trả Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (Thuyết minh 3 và 30(b))	800.000.000	800.000.000
Kinh phí công đoàn	374.374.176	285.681.316
Cổ tức lợi nhuận phải trả (Thuyết minh 30(b))	73.663.250	67.739.500
Khác	345.583.479	597.285.917
	1.593.620.905	1.750.706.733
	1.593.620.905	1.750.706.733



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**16 VAY**

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (*)	19.999.575.520	88.647.715.610	(88.787.203.917)	19.860.087.213
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (**)	-	92.386.877.667	(62.526.110.471)	29.860.767.196
	<u>19.999.575.520</u>	<u>181.034.593.277</u>	<u>(151.313.314.388)</u>	<u>49.720.854.409</u>

(\*) Ngày 30 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ký Hợp đồng Tín dụng theo hạn mức số 2019/HĐCVHM-CAN với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng 30.000.000.000 Đồng và thời gian giải ngân là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Hạn mức này bao gồm cả dư nợ của Công ty tại ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 22/2018/HĐTD-HM-CAN đề ngày 2 tháng 10 năm 2018 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/2019-PL/HĐTD-HM-CAN ngày 2 tháng 10 năm 2019. Gốc vay trả trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng với lãi suất trong năm là 6,5% một năm (2018: 6,5%/năm).

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bao gồm:

- một số tài sản cố định hữu hình theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 22/2018/HĐTC-CAN và 22-A/2018/HĐTC-CAN đề ngày 02/10/2018 và 02.2019/HĐTC-CAN đề ngày 14 tháng 12 năm 2019 với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 11.338.040.965 Đồng (Thuyết minh 10(a));
- quyền sử dụng đất số BĐ 292949 cho lô đất số 01 có diện tích 290,7 m<sup>2</sup> tại số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 05 tháng 12 năm 2011 với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 729.000.000 Đồng (Thuyết minh 10(b)).

(\*\*) Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ký Hợp đồng Tín dụng theo hạn mức số 2100- LAV- 201900371 với ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng 30.000.000.000 Đồng và thời gian giải ngân là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Gốc vay trả trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng với lãi suất trong năm là 6,8% một năm. Đây là khoản vay không đảm bảo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
Số dư đầu năm	2.914.424.565	2.977.862.365
Sử dụng quỹ trong năm	(29.213.589)	(63.437.800)
Số dư cuối năm	<u>2.885.210.976</u>	<u>2.914.424.565</u>

**18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
Dự phòng khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	<u>3.672.322.933</u>	<u>6.183.276.255</u>

(\*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê tại số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng, theo đó Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê. Việc thu dọn bao gồm tháo dỡ các tài sản của Công ty trên khu đất nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu.

Biến động dự phòng phải trả trong năm như sau:

	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
Số dư đầu năm	6.183.276.255	6.073.316.190
Lãi suất	262.955.585	109.960.065
Ước tính lại (**)	(2.773.908.907)	-
Số dư cuối năm	<u>3.672.322.933</u>	<u>6.183.276.255</u>

(\*\*) Từ ngày 1 tháng 7 năm 2019, Công ty đã ước tính lại dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng dựa trên báo giá mới.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>2019</b>		<b>2018</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Phần vốn nhà nước	1.387.360	27,75	1.387.360	27,75
Phần vốn của các đối tượng khác	3.612.640	72,25	3.612.640	72,25
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	100	5.000.000	100

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	15.649.659.150	110.423.306.648
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(7.326.441.581)	(7.326.441.581)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	3.323.217.569	98.096.865.067
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	7.651.507.037	7.651.507.037
Chia cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	8.474.724.606	103.248.372.104

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**21 CỔ TỨC**

Cổ tức cổ phiếu thường đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính là 2.500.000.000 Đồng căn cứ theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2019/BB-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019 là 5% mệnh giá cổ phiếu phổ thông (tương đương 500 Đồng trên một cổ phiếu phổ thông nắm giữ).

**22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Ngoại tệ các loại	231.400	176.082.382

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm bao gồm số ngoại tệ là 10 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.599 Đô la Mỹ và 0,35 Euro).

**23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	341.846.229.314	310.596.167.512
Doanh thu bán hàng hóa	63.083.918.419	65.842.138.687
Doanh thu cho thuê kho	165.700.000	1.516.200.000
	<u>405.095.847.733</u>	<u>377.954.506.199</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(2.215.084.776)	(2.199.855.507)
Hàng bán trả lại	(1.660.094.572)	(491.757.955)
	<u>(3.875.179.348)</u>	<u>(2.691.613.462)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	338.041.169.002	307.904.554.050
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	63.013.799.383	65.842.138.687
Doanh thu thuần về cho thuê	165.700.000	1.516.200.000
	<u>401.220.668.385</u>	<u>375.262.892.737</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**
**24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	250.025.368.428	242.711.906.176
Giá vốn của hàng hóa đã bán	49.712.929.534	42.756.159.702
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.923.703.065)	1.500.163.574
	<u>295.814.594.897</u>	<u>286.968.229.452</u>

**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
Lãi tiền vay	2.252.207.220	219.152.185
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(262.580.200)
Khác	83.561.878	141.927.302
	<u>2.335.769.098</u>	<u>98.499.287</u>

**26 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
Chi phí nhân viên	45.629.060.059	48.351.918.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.985.368	49.035.360
Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa	6.625.667.559	5.559.977.847
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	12.500.604.425	9.832.265.848
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	941.311.156	953.295.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.441.982.477	2.631.859.487
Công tác phí	3.859.055.165	5.285.165.243
Chi phí khác	1.734.634.850	1.391.401.074
	<u>73.775.301.059</u>	<u>74.054.919.560</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**
**27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	10.088.408.956	11.083.410.087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	658.341.276	587.066.527
Thuế, phí và lệ phí	1.284.372.143	1.284.197.035
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	4.313.811.439	5.893.054.352
Dự phòng nợ khó đòi	588.553.357	440.649.698
Công tác phí	1.708.433.411	3.203.730.089
Chi phí khác	4.870.535.062	5.176.867.563
	<u>23.512.455.644</u>	<u>27.668.975.351</u>

**28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Số thuế thu nhập doanh nghiệp trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	8.569.598.217	(7.306.441.581)
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.713.919.643	(1.461.288.316)
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	453.800.136	166.855.507
- Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(559.821.974)	-
- Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	1.294.432.809
- Thuế thu nhập doanh nghiệp thiếu của năm trước	-	20.000.000
- Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(689.806.625)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>918.091.180</u>	<u>20.000.000</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	918.091.180	20.000.000
Thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>918.091.180</u>	<u>20.000.000</u>

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**
**29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.984.748.934	201.328.776.323
Chi phí nhân viên	95.951.354.905	92.926.696.106
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.630.582.755	4.548.176.691
Chi phí vận chuyển	6.625.667.559	5.559.977.847
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	12.500.604.425	9.832.265.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.734.262.110	13.541.103.762
Chi phí công tác phí	5.567.488.576	8.488.895.332
Chi phí khác	10.654.070.342	10.623.603.933
	354.648.779.606	346.849.495.842

**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**
**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019 VND	2018 VND
<b>i) <i>Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i></b>		
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng – Công ty con	27.000.000	55.353.000
<b>ii) <i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i></b>		
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng – Công ty con	35.964.693.240	52.087.429.520
<b>iii) <i>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i></b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.813.872.003	5.743.092.408
<b>iv) <i>Các hoạt động tài chính</i></b>		
Chia cổ tức cho cổ đông:		
- Cổ đông thuộc nhà nước	693.680.000	1.387.360.000
- Các cổ đông khác	1.806.320.000	3.612.640.000
	2.500.000.000	5.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2019 VND	2018 VND
<i>i) Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5(a))</i> Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng – Công ty con	793.617.590	793.617.590
<i>ii) Phải thu dài hạn khách hàng (Thuyết minh 5(b))</i> Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng – Công ty con	2.380.852.771	3.174.470.361
<i>iii) Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 4)</i> Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng – Công ty con Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long – Công ty con	15.000.000.000 110.926.449	15.000.000.000 110.926.449
<i>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)</i> Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng – Công ty con	11.187.902.748	12.002.652.044
<i>v) Các khoản phải trả ngắn hạn khác</i> Cổ đông (Thuyết minh 15) Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long – Công ty con (Thuyết minh 15)	73.663.250 800.000.000	67.739.500 800.000.000

31 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	266.647.405	1.258.483.990
Từ 1 đến 5 năm	120.000.000	303.846.525
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	386.647.405	1.562.330.515

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**31 CÁC CAM KẾT (TIẾP THEO)**

**(b) Cam kết vốn**

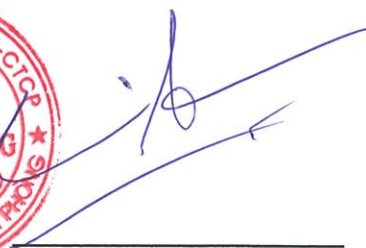
Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
Mua phần mềm Hệ thống quản trị nguồn lực của Doanh nghiệp	<u>925.000.000</u>	<u>1.256.093.000</u>

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2020.



Nguyễn Thị Hương Giang  
Kế toán trưởng/Người lập

Kek Chin Ann  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

